

ĐƠN VỊ: CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG NGHỆ TĨNH

ĐỊA CHỈ : Số 10 đường Trường Thi – Vinh – Nghệ an

TEL: (0238) 3847145 – (0238)3847199

FAX: (0238) 3847142 - E. Mail TCKT @nghetinhport.com.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Theo TT số 200/2014/TT – BTC)

Quý 4 năm 2021

- | | |
|---------------------------------|---------------------|
| - Bảng cân đối kế toán | Mẫu số : B 01a - DN |
| - Kết quả hoạt động kinh doanh | Mẫu số : B 02a - DN |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số : B 03a - DN |
| - Thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu số : B 09a - DN |

NƠI NHẬN BÁO CÁO :

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Số cuối quý	Số đầu năm
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		89,139,019,482	113,728,260,931
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	19,762,124,482	23,157,729,946
1 Tiền	111		5,762,124,482	9,157,729,946
2 Các khoản tương đương tiền	112		14,000,000,000	14,000,000,000
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	34,000,000,000	47,000,000,000
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		34,000,000,000	47,000,000,000
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		31,536,720,651	41,979,563,651
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	23,535,752,394	27,213,731,437
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	8,963,650,005	10,341,287,800
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	9	664,298,666	5,825,044,979
4 Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn	137		(1,626,980,414)	(1,400,500,565)
IV Hàng tồn kho	140	10	2,425,690,837	1,205,552,673
1 Hàng tồn kho	141		2,425,690,837	1,205,552,673
- Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	141B		2,126,824,484	902,530,635
- Công cụ, dụng cụ trong kho	141C		298,866,353	303,022,038
V Tài sản ngắn hạn khác	150		1,414,483,512	385,414,661
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	1,393,788,191	358,412,761
2 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà	153	13	20,695,321	27,001,900
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		184,859,100,470	162,183,372,094
I Tài sản cố định	220		176,947,067,053	145,935,033,536
1 Tài sản cố định hữu hình	221	14	176,947,067,053	145,888,849,636
- Nguyên giá	222		569,646,373,214	520,925,244,624
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(392,699,306,161)	(375,036,394,988)
2 Tài sản cố định vô hình	227	15		46,183,900
- Nguyên giá	228		395,862,000	395,862,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(395,862,000)	(349,678,100)
II Tài sản dở dang dài hạn	240		288,404,295	2,669,612,376
2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	288,404,295	2,669,612,376
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		4,860,000,000	4,860,000,000
2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	6	4,860,000,000	4,860,000,000
IV Tài sản dài hạn khác	260		2,763,629,122	8,718,726,182
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	12	2,763,629,122	8,718,726,182
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 +	270		273,998,119,952	275,911,633,025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
C NỢ PHẢI TRẢ	300		42,770,918,774	41,435,093,552
I Nợ ngắn hạn	310		42,770,918,774	41,435,093,552
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	10,774,474,012	7,108,986,959
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,474,278,003	898,266,312
3 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	13	949,787,815	511,613,234
4 Phải trả người lao động	314		14,375,728,569	14,233,418,818
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	13,354,651,241	11,187,011,447
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	18	392,789,258	2,163,139,348
7 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			4,300,000,000
8 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,449,209,876	1,032,657,434
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	19	231,227,201,178	234,476,539,473
I Vốn chủ sở hữu	410		231,227,201,178	234,476,539,473
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		215,172,000,000	215,172,000,000
-Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		215,172,000,000	215,172,000,000
1 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		16,055,201,178	19,304,539,473
-LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		217,952,940	8,137,631,920
-LNST chưa phân phối kỳ này	421b		15,837,248,238	11,166,907,553
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		273,998,119,952	275,911,633,025

Nguyễn Thị Thanh Hồng
Người lập biểu

Lập ngày 14 tháng 01 năm 2022

Nguyễn Xuân Hùng
Kế toán trưởng



Bùi Kiều Hưng
Tổng Giám đốc


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)
Quý 4 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	46,731,081,596	53,859,468,092	213,791,922,952	195,558,285,524
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 4. Giá vốn hàng bán)	10		46,731,081,596	53,859,468,092	213,791,922,952	195,558,285,524
4. Giá vốn hàng bán	11	21	38,225,383,904	47,812,049,824	176,699,321,935	168,797,686,311
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		8,505,697,692	6,047,418,268	37,092,601,017	26,760,599,213
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	869,385,625	1,348,192,518	3,469,513,861	4,004,400,552
7. Chi phí tài chính	22	23	28,342,500	8,434,636	105,551,810	65,797,293
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			828,418	12,024,658	5,390,557
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	6,406,000,163	6,794,094,262	22,737,762,820	21,958,474,832
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 +(21 - 22)- (25 + 26)}	30		2,940,740,654	593,081,888	17,718,800,248	8,740,727,640
10. Thu nhập khác	31	26	884,762,184	4,329,504,901	4,531,483,855	6,247,208,414
11. Chi phí khác	32	27	169,929,635	1,224,711,542	2,703,449,943	2,047,852,053
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		714,832,549	3,104,793,359	1,828,033,912	4,199,356,361
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3,655,573,203	3,697,875,247	19,546,834,160	12,940,084,001
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	744,127,818	8,964,772	3,709,585,922	1,773,176,448
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		2,911,445,385	3,688,910,475	15,837,248,238	11,166,907,553
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		135	171	736	519


Nguyễn Thị Thanh Hồng
Người lập biểu
Lập ngày 14 tháng 01 năm 2022


Nguyễn Xuân Hùng
Kế toán trưởng




Bùi Kiệu Hưng
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2021

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính : VND	
		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	01	19,546,834,160	12,940,084,001
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i>		19,284,822,689	25,216,190,879
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	24,804,165,447	24,844,695,310
- Các khoản dự phòng	03	(2,073,520,151)	4,370,505,564
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	11,666,597	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3,469,513,861)	(4,004,400,552)
- Chi phí lãi vay	06	12,024,657	5,390,557
<i>3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	38,831,656,849	38,156,274,880
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	9,058,237,392	(10,436,567,805)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(1,220,138,164)	1,257,456,645
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(4,861,107,675)	5,500,246,971
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	5,991,930,394	862,910,481
- Tiền Lãi vay đã trả	14	(12,024,657)	(5,390,557)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2,965,515,776)	(2,325,606,602)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(4,670,102,801)	(2,611,323,582)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	40,152,935,562	30,398,000,431
II. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(47,977,093,062)	(17,442,784,041)
2. Thu tiền thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	2,209,564,974	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(27,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	16,000,000,000	

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ


(Theo phương pháp gián tiếp)


Quý 4 năm 2021

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3,444,413,659	3,654,428,329
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	<i>(26,323,114,429)</i>	<i>(40,788,355,712)</i>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1, Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2, Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3, Tiền thu từ đi vay	33	5,500,000,000	2,210,681,004
4, Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(5,500,000,000)	(2,210,681,004)
5, Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6, Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(17,213,760,000)	
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	<i>(17,213,760,000)</i>	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(3,383,938,867)	(10,390,355,281)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	23,157,729,946	33,548,085,227
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(11,666,597)	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	19,762,124,482	23,157,729,946


Nguyễn Thị Thanh Hồng
Người lập biểu
Ngày 14 tháng 01 năm 2022


Nguyễn Xuân Hùng
Kế toán trưởng




Bùi Kiều Hưng
Tổng giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp nhà nước theo Nghị quyết số 749/NQ-HHVN của Tổng công ty hàng hải Việt Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần. Mã số doanh nghiệp 2900325068.

Theo đó:

Tên giao dịch Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh

Tên Tiếng Anh NGHE TINH PORT JOINT STOCK COMPANY

Vốn đầu tư của chủ sở 215,172,000,000 đồng

(Hai trăm mười lăm tỷ, một trăm bảy mươi hai triệu đồng chẵn)

Trụ sở hoạt động:

Địa chỉ : Số 10 Trường Thi , Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

Điện thoại : 02383 847143

Fax : 02383847142

Email TCKT @nghetinhport.com.vn

Website : www.nghetinhport.com.vn

Lĩnh vực hoạt động và ngành nghề sản xuất kinh doanh:

Kinh doanh các dịch vụ Hàng hải

Bốc xếp, vận tải hàng hóa thông qua Cảng

Xây dựng nhà các loại, xây dựng các công trình dân dụng khác

Kho bãi và lưu giữ hàng hóa

Cho thuê các dịch vụ tổng hợp theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của công ty đăng ký ngày 01 tháng 04 năm 2015

Đặc điểm hoạt động trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

Thực hiện chủ trương Cổ phần hóa của Chính phủ , Bộ Giao Thông Vận tải , Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam ngày 01/04/2015 Công ty chính thức chuyển sang Công ty hoạt động theo hình thức Công ty Chi phí Khấu hao tăng lên do đưa giá trị Tài sản cố định sau khi định giá vào trích trích khấu hao từ thời điểm chuyển sang Công ty Cổ phần

Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách và địa chỉ các đơn vị trực thuộc:

Tên đơn vị

1. Xí nghiệp Xếp dỡ Cửa lò
2. Xí nghiệp Xếp dỡ Bến Thủy

Thông tin về đơn vị trực thuộc

Phòng Nghi Tân – Thị xã Cửa lò - Tỉnh Nghệ An
Phòng Bến thủy - TP Vinh - Tỉnh Nghệ An

2 KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán năm (Bắt đầu từ ngày 01/01 đầu năm, kết thúc vào ngày 31/12 năm tài chính).

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành

Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán máy, công ty sử dụng phần mềm kế toán của BRAVO để ghi chép kế toán

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG**Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của ngân hàng TMCP tại thời điểm hạch toán, riêng ngoại tệ nhận về tài khoản ngân hàng áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế. Chênh lệch tỷ giá nếu có được hạch toán

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền được xác định là các khoản đầu tư có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kỳ kế toán căn cứ vào tỷ giá bình quân liên quan ngân hàng tại thời điểm có nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Cuối năm báo cáo tài chính được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Phản ánh các khoản nợ phải thu và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu của doanh nghiệp với khách hàng về tiền bán sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ và cung cấp dịch vụ. Khoản phải thu của khách hàng được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng.

Lập dự phòng phải thu khó đòi : Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu không được khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm

Mức trích lập dự phòng phải thu khó đòi được áp dụng theo hướng dẫn tại thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính . Cụ thể như sau :

- + 30 % giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được đánh giá theo nguyên tắc giá gốc, giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho là kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Công ty chưa thực hiện lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận và xác định nguyên giá phù hợp với chuẩn mực số 03- Tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận và xác định nguyên giá phù hợp với chuẩn mực 04- Tài sản vô hình.

Khấu hao tài sản cố định được tính:

+	Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
+	Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
+	Phương tiện vận tải	05 - 20 năm
+	Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
+	Tài sản cố định khác	03 - 10 năm

Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hiện hành

Công ty áp dụng mức thuế suất Thuế Thu nhập doanh nghiệp là 20% trên thu nhập chịu thuế

Phản ánh chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế Thu nhập Hiện hành và chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của doanh nghiệp trong năm tài chính hiện hành

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Chi phí trả trước ngắn hạn được phân bổ trong 1 năm, chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong 2 đến 3 năm.

Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính của doanh nghiệp. Doanh nghiệp phải theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Phản ánh các khoản được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả trong kỳ này. Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu

Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

Chưa thực hiện

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo vốn góp thực tế, vốn góp của các cổ đông.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối được ghi nhận từ kết quả kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách khác

Nguyên tắc ghi nhận quỹ dự phòng tài chính, quỹ đầu tư phát triển, quỹ khác: Được trích lập theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng:

Được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập khác:

Thu nhập khác được phát sinh từ các khoản dịch vụ thuê nhà và các dịch vụ khác và cũng có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn .

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**5 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	18,752,949	197,797,027
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4,020,229,134	2,817,246,135
Tiền ngoại tệ tại Ngân hàng	1,723,142,399	6,142,686,784
Các khoản tương đương tiền	14,000,000,000	14,000,000,000
Cộng	19,762,124,482	23,157,729,946

6 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	34,000,000,000	47,000,000,000
Cộng	34,000,000,000	47,000,000,000
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Đầu tư vào đơn vị khác (CTyCPLai đất và DVHHCảng Cửa lò)	4,860,000,000	4,860,000,000
Cộng	4,860,000,000	4,860,000,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**7 PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty cổ phần đầu tư khoáng sản MIKA	209,934,230	789,489,004
Công ty Cổ Phần Nhật Việt	6,932,865,090	7,865,653,799
Công ty Cổ phần Vận tải Biển GLS	1,534,554,199	2,577,411,246
Công ty Cổ phần khoáng sản Namico	1,022,777,590	1,022,777,590
Công ty vận tải quốc tế Mê Kong	2,597,902,798	2,196,514,009
Công ty TNHH Phú An	1,011,854,467	621,605,607
Công ty Cổ Phần Khoáng Sản Đông Á	699,217,970	2,148,273,600
CÔNG TY TNHH xi măng Hồng Từ Viêng chăn	960,456,470	
Các khoản phải thu khách hàng khác	8,566,189,580	9,992,006,582
Cộng	23,535,752,394	27,213,731,437

8 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty TNHH Thiết bị Công nghiệp nặng Mico		1,740,000,000
Công ty CP Thiết bị nâng Hải hà	8,490,300,000	8,061,787,800
Công ty cổ phần đầu tư công nghệ Intecom	200,000,000	
Các khoản trả trước người bán ngắn hạn khác	273,350,005	539,500,000
Cộng	8,963,650,005	10,341,287,800

9 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Lãi tiền gửi dự thu	629,966,666	982,727,779
Phải thu giải quyết khó khăn	14,500,000	12,500,000
Phải thu bảo hiểm xã hội các cá nhân (TK 1388)	19,832,000	23,182,640
Tổng công ty CP Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội		4,111,634,560
Tạm ứng		695,000,000
Cộng	664,298,666	5,825,044,979

10 HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Nguyên vật liệu	2,126,824,484	902,530,635
Công cụ dụng cụ	298,866,353	303,022,038
Cộng	2,425,690,837	1,205,552,673

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**11 XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Mua sắm TSCĐ XNXD Cửa lò	55,749,750	228,066,936
Chi phí sửa chữa lớn XNXD Cửa Lò	228,654,545	127,700,000
XDCB quản lý	4,000,000	4,000,000
XDCB XNXD Cửa lò		2,309,845,440
Cộng	288,404,295	2,669,612,376

12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Hệ thống cột, lưới chống bụi XNXD Cửa Lò		292,206,061
Phân bổ chi phí sửa chữa cầu KH3		66,206,700
Đường nội bộ Cảng Cửa Lò	714,294,621	
Bãi Đậu xe nhà văn phòng cũ Cảng Cửa lò	657,569,329	
Điện thoại iPhone 12Pro Max 128GB	21,924,241	
Cộng	1,393,788,191	358,412,761

b. Dài hạn

Chi Phí nâng cấp cảng Cửa Lò		4,637,476,729
Nhà kho số 1 Cảng Cửa Lò		85,909,099
Sửa chữa tường mặt đầm mũ cầu cảng Cửa Lò		174,039,436
Chi phí sửa chữa hệ thống tường rào Văn phòng cũ XNXD Cửa Lò		54,124,957
Bạc đạn xoay trụ cầu chân đế 2	40,444,452	283,111,116
Hệ thống bức chống bụi bến số 5 XNXD Cửa Lò		123,512,878
Chi phí sửa chữa mặt đường bãi XNXD Cửa Lò		384,168,406
Cải tạo văn phòng làm việc	317,058,142	528,430,246
Phân bổ chi phí sửa chữa mặt cầu 4 XNXD Cửa Lò	876,853,727	
Khu nước trước cảng Bến Thủy	771,223,031	
Chi phí trả trước dài hạn khác	758,049,770	2,447,953,315
Cộng	2,763,629,122	8,718,726,182

CÔNG TY CP CANG NGHỆ TINH

Địa chỉ: Số 10 - Trường Thi - TP. Vinh - Nghệ An

Điện thoại: 02383 847 199 Fax: 02383 847 142

Mẫu số B 09a -DN

Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢP

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ NỢP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC Quý 4 năm 2021

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ PHẢI NỢP ĐẦU KỲ	LŨY KẾ TỪ ĐẦU KỲ		SỐ PHẢI NỢP CUỐI KỲ
			SỐ PHẢI NỢP	SỐ ĐÃ NỢP	
1	2	3	6	7	8
I. Thuế:					
1. Thuế GTGT hàng nội địa	10	493,518,434	10,303,791,442	9,868,217,382	929,092,494
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	11	502,648,462	4,082,645,714	4,379,634,179	205,659,997
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	12				-
4. Thuế xuất nhập khẩu	13				-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	14				-
6. Thuế tài nguyên	15	8,964,772	3,709,585,922	2,974,422,876	744,127,818
7. Thuế nhà đất	16				-
8. Tiền thuế đất	17		2,154,379,500	2,154,379,500	-
9. Các loại thuế khác	18				-
- Thuế thu nhập cá nhân	19	(18,094,800)	357,180,306	359,780,827	(20,695,321)
- Thuế môn bài		(18,094,800)	352,180,306	354,780,827	(20,695,321)
- Thuế khác			5,000,000	5,000,000	-
II. Các khoản phải nộp khác:					
1. Các khoản phụ thu	30	(8,907,100)	128,479,566	119,572,466	-
2. Các khoản phí, lệ phí	31				-
3. Các khoản khác	32				-
	33	(8,907,100)	128,479,566	119,572,466	-
Tổng cộng		484,611,334	10,432,271,008	9,987,789,848	929,092,494

Đơn vị tính: VND

Ghi chú: lấy mã 313 - 153 trên bảng cân đối

CÔNG TY CP CẢNG NGHỆ TĨNH

Địa chỉ: Số 10 - Trường Thi - TP. Vinh - Nghệ An

Điện thoại: 02383 847 199 Fax: 02383 847 142

Mẫu số B 09a -DN

Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**14 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	297,118,938,585	14,148,754,221	193,227,043,134	723,286,818	15,707,221,866	520,925,244,624
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-					-
Mua sắm mới	13,053,276,923	2,089,090,909	38,462,610,247		2,215,904,057	55,820,882,136
Thanh lý, nhượng bán	1,667,380,000		5,295,961,465		136,412,081	7,099,753,546
Số dư cuối kỳ	308,504,835,508	16,237,845,130	226,393,691,916	723,286,818	17,786,713,842	569,646,373,214
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	251,201,816,889	9,270,301,011	106,601,454,030	407,388,340	7,555,434,718	375,036,394,988
Trích khấu hao trong kỳ	9,466,393,816	251,204,354	12,840,438,573	126,341,975	2,073,602,829	24,757,981,547
Tăng khác						
Thanh lý, nhượng bán	1,667,380,000		5,295,961,465		131,728,909	7,095,070,374
Phân loại ra						
Số dư cuối kỳ	259,000,830,705	9,521,505,365	114,145,931,138	533,730,315	9,497,308,638	392,699,306,161
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	45,917,121,696	4,878,453,210	86,625,589,104	315,898,478	8,151,787,148	145,888,849,636
Tại ngày cuối kỳ	49,504,004,803	6,716,339,765	112,247,760,778	189,556,503	8,289,405,204	176,947,067,053



CÔNG TY CP CẢNG NGHỆ TĨNH

Địa chỉ: Số 10 - Trường Thi - TP. Vinh - Nghệ An

Điện thoại: 02383 847 199

Fax: 02383 847 142

Mẫu số B 09a -DN

Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

15 TĂNG GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Chương trình phần mềm	TSCĐ vô hình Khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	-	-	-	395,862,000	-	395,862,000
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ				395,862,000		395,862,000
GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	-	-	-	349,678,100	-	349,678,100
Trích khấu hao trong kỳ	-	-	-	46,183,900	-	46,183,900
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ				395,862,000		395,862,000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	46,183,900	-	46,183,900
Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-	-	-



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

16 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Công ty CP Kho vận Nhật Việt Nghệ an	4,392,695,821	5,568,236,191
Công ty CP Công viên Cây xanh thành phố Vinh	581,953,900	
Công ty Cổ phần Kinh doanh Tổng hợp Bắc Vinh	426,270,000	
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Thương mại Quang Tùng	1,107,721,518	
Công ty TNHH Cảng Cửa Lò	1,338,168,943	894,749,773
Công ty TNHH Dầu khí Quốc Tế Lê Anh	195,415,000	
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại 34	809,540,000	
Công ty TNHH Thương Mại Xuất Nhập Khẩu Quốc Tế Minh Giang	253,000,000	
Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Xây dựng Minh Huy	175,800,000	
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Nice House	147,500,000	
Phải trả cho các đối tượng khác	1,346,408,830	646,000,995
Cộng	<u>10,774,474,012</u>	<u>7,108,986,959</u>

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Chi phí hỗ trợ nạo vét luồng vào cảng cá	2,500,000,000	2,500,000,000
Chi phí thuê bến số 5, thuê bãi	10,854,651,241	8,687,011,447
Cộng	<u>13,354,651,241</u>	<u>11,187,011,447</u>

18 PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Công ty Luật TNHH MTV Việt Phúc		751,170,053
Phụ cấp lương người đại diện vốn Công ty CP Lai giặt	45,000,000	180,000,000
Công đoàn tổng công ty chuyển tiền hỗ trợ theo quyết định số:224.QD.CDHVN ngày 23.11.2021	243,000,000	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	104,789,258	1,231,969,295
Cộng	<u>392,789,258</u>	<u>2,163,139,348</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

19 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Cho kỳ hoạt động 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2020			
Số dư đầu kỳ trước	215,172,000,000	9,203,631,920	224,375,631,920
Lợi nhuận trong kỳ		11,166,907,553	11,166,907,553
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi		(1,066,000,000)	(1,066,000,000)
Số dư cuối kỳ trước	215,172,000,000	19,304,539,473	234,476,539,473

Cho kỳ hoạt động 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2021

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu kỳ này	215,172,000,000	19,304,539,473	234,476,539,473
Lợi nhuận trong kỳ		15,837,248,238	15,837,248,238
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi		(1,872,826,533)	(1,872,826,533)
Phải trả cổ tức		(17,213,760,000)	(17,213,760,000)
Số dư cuối kỳ này	215,172,000,000	16,055,201,178	231,227,201,178

Nguồn vốn kinh doanh

Cổ đông	Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần %		Vốn đã góp	
			Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tổng công ty Hàng hải Việt Nam	51,00	109,737,720,000	109,737,720,000	109,737,720,000
Công ty CPĐT và xây dựng Tuấn Lộc	21,35	45,941,560,000	45,941,560,000	45,941,560,000
Vốn góp của các cổ đông khác	27,65	59,492,720,000	59,492,720,000	59,492,720,000
Cộng	100	215,172,000,000	215,172,000,000	215,172,000,000

20 DOANH THU CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu tại Xí nghiệp xếp dỡ Cửa Lò	200,393,169,201	182,926,284,640
Doanh thu tại Xí nghiệp xếp dỡ Bến Thủy	13,398,753,751	12,632,000,884
Cộng	213,791,922,952	195,558,285,524

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

21 GIÁ VỐN CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn tại Xí nghiệp xếp dỡ Cửa Lò	165,722,051,454	157,689,926,018
Giá vốn tại Xí nghiệp xếp dỡ Bến Thủy	10,977,270,481	11,107,760,293
Cộng	176,699,321,935	168,797,686,311

22 DOANH THU TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, lãi do bán ngoại tệ	2,014,206,868	1,610,070,715
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1,455,306,993	1,046,137,319
Cộng	3,469,513,861	2,656,208,034

23 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	12,024,658	5,390,557
Lỗ chênh lệch tỷ giá	93,527,152	60,406,736
Cộng	105,551,810	65,797,293

24 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên nhiên vật liệu	30,361,902,042	23,456,264,685
Chi phí nhân công	73,309,337,512	68,658,917,929
Chi phí khấu hao tài sản cố định	24,804,165,447	24,844,695,310
Chi phí dịch vụ mua ngoài	63,127,668,246	57,583,090,733
Chi phí khác bằng tiền	7,834,011,508	16,213,192,486
Cộng	199,437,084,755	190,756,161,143

25 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	10,865,991,417	9,117,331,344
Chi phí khấu hao tài sản cố định	744,909,094	700,498,489
Chi phí dự phòng/(Hoàn nhập)		70,505,564
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,700,316,257	2,857,125,730
Chi phí khác bằng tiền	6,861,996,013	7,735,917,657
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1,564,550,039	1,477,096,048
Cộng	22,737,762,820	21,958,474,832

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

26 THU NHẬP KHÁC


	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu về nhượng bán, thanh lý TSCĐ	2,293,139,055	
Thu nhập từ tiền thưởng của các HĐKT	1,118,040,780	802,120,909
Tiền phạt thu được		375,239,261
Thu nhập từ bồi thường tổn thất tài sản	12,342,960	4,104,594,960
Thu nhập khác	1,107,961,060	965,244,284
Cộng	4,531,483,855	6,247,199,414

27 CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền phạt vi phạm hành chính	275,286,636	547,505,746
Chi phí tổn thất sự cố lao động	100,000,000	1,224,710,000
Chi phí ủng hộ vắc- xin phòng chống Covid-19	2,000,000,000	
Chi trả tiền năng suất giải phóng tàu	244,589,226	
Chi phí khác	83,574,082	275,636,307
Cộng	2,703,449,944	2,047,852,053

28 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	19,546,834,160	12,940,084,001
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
- Trừ thu nhập không chịu thuế	1,455,306,993	1,046,137,319
- Cộng các khoản chi phí không được khấu trừ	456,402,442	771,599,381
Thu nhập chịu thuế	18,547,929,609	12,665,546,063
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành (thuế suất 20%)	3,709,585,922	2,533,109,213
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm theo Nghị định 114/2020/NĐ-CP (30%)		759,932,764
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3,709,585,922	1,773,176,448
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	8,964,772	561,394,926
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	2,974,422,876	2,325,606,602
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ	744,127,818	8,964,772


 Nguyễn Thị Thanh Hồng
 Người lập biểu
 Lập ngày 14 tháng 01 năm 2022


 Nguyễn Xuân Hùng
 Kế toán trưởng


 Bùi Kiều Hưng
 Tổng giám đốc

